

Mẫu số 01-B

CTY CP THUỐC SÁT TRÙNG CẦN THƠ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số: 44/CBTT.CPC.2026	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
	Cần Thơ, ngày 20 tháng 07 năm 2026.

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTY CP THUỐC SÁT TRÙNG CẦN THƠ thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 2/năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CTY CP THUỐC SÁT TRÙNG CẦN THƠ

- Mã chứng khoán: CPC.
- Địa chỉ: 51 Trương Văn Diên, Phường Phước Thới, TP. Cần Thơ
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02923861770.... Fax: 02923861798.
- Email: Admin@tstcantho.com..... Website: www.tstcantho.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 2/năm 2026

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc); ☒ X

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

Có

Không ☐ ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không ☐ ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

Có

Không ☐ ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không ☐ ☐

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:



Có Không ☐ ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không ☐ ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có Không ☐ ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không ☐ ☐

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/07/2026 tại đường dẫn: www.tstcantho.com.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2025.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (*căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất*);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm: - BCTC Q2 2026.....	Đại diện tổ chức Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT TỔNG GIÁM ĐỐC  <i>Nguyễn Văn Trung</i> 
--	--



CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG CẦN THƠ

51 Trương Văn Diễn, Phường Phước Thới, Thành phố Cần Thơ

ĐT: (84-292) 3861770 - Fax: (84-292) 3861798 - Website: tstcantho.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2026

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả hoạt động kinh doanh
- Lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh BCTC

Mẫu số B 01 - DN

Mẫu số B 02 - DN

Mẫu số B 03 - DN

Mẫu số B 09 - DN

- Mã số thuế:

1	8	0	0	4	5	7	4	7	8				
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	--	--	--	--

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2026

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		115.620.853.575	118.580.028.742
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	4.916.919.497	2.186.194.085
1. Tiền	111		1.916.919.497	2.186.194.085
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	30.000.000.000	37.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		30.000.000.000	37.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	42.271.209.704	52.049.975.866
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		41.075.211.995	50.902.355.565
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.317.355.000	1.228.577.592
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		8.197.179.194	8.237.579.194
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(8.318.536.485)	(8.318.536.485)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		37.948.664.349	27.117.094.154
1. Hàng tồn kho	141	V.4	39.023.250.640	28.191.680.445
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(1.074.586.291)	(1.074.586.291)
V. Tài sản Sinh học ngắn hạn khác	150		0	0
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160	V.5	484.060.025	226.764.637
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		484.060.025	226.764.637
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15.039.238.278	16.440.941.431
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu dài hạn khác	215		0	0
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		0	0
II. Tài sản cố định	220		12.320.316.720	13.560.160.194
1. TSCĐ hữu hình	221	V.6	12.320.316.720	13.560.160.194
- Nguyên giá	222		59.883.750.616	59.931.479.707
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(47.563.433.896)	(46.371.319.513)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. TSCĐ vô hình	227	V.7	0	0
- Nguyên giá	228		984.913.300	984.913.300
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(984.913.300)	(984.913.300)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240		0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		1.024.645.455	1.024.645.455
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		1.024.645.455	1.024.645.455
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	261		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		0	0
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		0	0
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		0	0
VII. Tài sản dài hạn khác	270		1.694.276.103	1.856.135.782
1. Chi phí trả trước dài hạn	271		1.694.276.103	1.856.135.782
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.9	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		130.660.091.853	135.020.970.173

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		47.498.331.415	48.858.298.236
I. Nợ ngắn hạn	310		47.498.331.415	48.858.298.236
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		7.777.567.558	13.492.285.692
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		250.803.801	125.769.866
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.11	3.130.573.820	4.153.684.364
5. Phải trả người lao động	315		1.855.839.513	3.550.000.000
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.12	411.066.779	931.659.054
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		0	0
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		0	0
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.13	3.391.131.867	6.115.791.020
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.10	27.189.904.882	18.088.583.760
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		0	0
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.491.443.195	2.400.524.480
14. Quỹ bình ổn giá	324		0	0
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		0	0
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		0	0
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		0	0
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338		0	0
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		0	0
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		0	0
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		0	0
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		0	0
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		0	0
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		83.161.760.438	86.162.671.937
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		43.030.500.000	43.030.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		43.030.500.000	43.030.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		0	0
2. Thặng dư vốn	412		8.291.518.300	8.291.518.300
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		12.261.176.032	12.261.176.032
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(4.000.872.355)	(4.000.872.355)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.517.330.583	14.517.330.583
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8.062.107.878	12.063.019.377
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420A		3.026.932.662	3.026.932.662
- LNST chưa phân phối kỳ này	420B		5.035.175.216	9.036.086.715
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		130.660.091.853	135.020.970.173

Cần Thơ, ngày 20 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP BẢNG


Nguyễn Duy Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Quốc Chi Hoàng

TỔNG GIÁM ĐỐC




Nguyễn Văn Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ II NĂM 2026

CHỈ TIÊU		MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ II		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
				2026	2025	2026	2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		01	VI.15	51.262.741.225	63.488.451.834	73.656.756.183	75.427.118.412
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)		10		51.262.741.225	63.488.451.834	73.656.756.183	75.427.118.412
4. Giá vốn hàng bán		11	VI.18	39.030.507.107	48.897.378.252	54.648.287.885	56.205.520.232
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)		20		12.232.234.118	14.591.073.582	19.008.468.298	19.221.598.180
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư		21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính		22	VI.19	4.475.654.131	1.092.125.311	4.616.437.880	1.970.288.009
8. Chi phí tài chính		23	VI.20	4.241.795.587	854.779.411	4.698.311.605	2.002.137.844
- Trong đó: Chi phí lãi vay		24		406.144.498	196.493.031	699.840.986	309.179.858
9. Chi phí bán hàng		25		3.572.716.408	4.711.502.969	6.347.660.236	6.430.574.896
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		26		3.759.378.965	4.752.541.707	6.311.630.446	6.647.189.899
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}		30		5.133.997.289	5.364.374.806	6.267.303.891	6.111.983.550
12. Thu nhập khác		31	VI.21	104.549.238	2.218	104.551.323	7.488
13. Chi phí khác		32	VI.22	77.885.874	65.421.898	77.886.194	65.423.942
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)		40		26.663.364	(65.419.680)	26.665.129	(65.416.454)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		50		5.160.660.653	5.298.955.126	6.293.969.020	6.046.567.096
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		51	VI.23	1.032.132.131	1.059.791.025	1.258.793.804	1.209.313.419
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)		60		4.128.528.522	4.239.164.101	5.035.175.216	4.837.253.677
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		70	VI.24	1.012	1.039	1.234	1.185
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		71					

Đơn vị tính: VND

NGƯỜI LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Cần Thơ, ngày 20 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



(Signature)

Nguyễn Duy Linh

(Signature)

Quách Thị Châu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ II NĂM 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		85.744.603.816	75.914.090.004
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(67.491.945.155)	(73.064.525.503)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(11.775.181.935)	(8.547.668.708)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(699.840.986)	(309.179.858)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.326.205.027)	(580.127.383)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.711.912.143	397.451.923
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(12.771.618.817)	(16.912.153.360)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6.608.275.961)	(23.102.112.885)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(806.517.600)	(472.392.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		115.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(36.000.000.000)	(50.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		40.000.000.000	56.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.270.539.645	1.319.408.329
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.579.022.045	6.847.016.329
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		44.584.549.782	39.679.094.810
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(35.483.228.660)	(25.515.141.678)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.122.175.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.979.146.122	14.163.953.132
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		949.892.206	(2.091.143.424)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.186.194.085	14.439.625.166
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.780.833.206	1.073.134.755
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	4.916.919.497	13.421.616.497

Cần Thơ, ngày 20 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Nguyễn Duy Linh


Trương Thị Thuý



Nguyễn Văn Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG CẦN THƠ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho quý II năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn Vốn cổ phần
2. Lĩnh Vực Kinh Doanh Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật
3. Ngành nghề kinh doanh
- Nhập khẩu, sản xuất, gia công, kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, các chế phẩm sinh học và hóa chất các loại; Nhập khẩu kinh doanh phân bón, máy móc thiết bị, dụng cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp; Sản xuất kinh doanh thuốc và hóa chất dùng trong nuôi trồng thủy sản.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán
- Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Riêng báo cáo này là báo cáo cho quý II năm 2026,
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
- Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng
- Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.
- Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.
 - Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt nam số 21 " Trình bày Báo Cáo Tài Chính".
3. Hình thức kế toán áp dụng
- Hình thức sổ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.
- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.
- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.**
- Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi ngoại tệ phát sinh trong kỳ khi doanh nghiệp đang hoạt động được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn này được phân bổ dần và thu nhập tài chính (chênh lệch tỷ giá tăng) hoặc chi phí tài chính (chênh lệch tỷ giá giảm) không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động. Số dư cuối kỳ của tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố ở thời điểm lập báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng lỗi thời.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Việc ước tính giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho phải dựa trên bằng chứng tin cậy thu thập được tại thời điểm ước tính và được tính đến sự biến động giá cả hoặc các chi phí trực tiếp liên quan đến các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính, mà các sự kiện này được xác nhận với các điều kiện hiện có ở thời điểm ước tính.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và thuê tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình và vô hình: được ghi nhận theo nguyên giá: là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định đó tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Trong bảng Cân đối kế toán tài sản cố định được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: ghi nhận theo giá thấp hơn của giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Thời gian sử dụng của TSCĐ: là thời gian doanh nghiệp dự tính sử dụng tài sản cố định vào hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc xác định theo số lượng, khối lượng sản phẩm dự kiến sản xuất được từ việc sử dụng tài sản cố định theo quy định hiện hành, ở điều kiện bình thường, phù hợp với các thông số kinh tế, kỹ thuật của tài sản cố định và các yếu tố khác có liên quan đến sự hoạt động của tài sản cố định.

Phương pháp khấu hao TSCĐ : Khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài Chính.

Thời gian sử dụng của các TSCĐ:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10 năm
Tài sản cố định vô hình	Thời hạn tối đa 20 năm

TSCĐ vô hình là đất có thời hạn, thời gian sử dụng là thời hạn được phép sử dụng đất theo quy định.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác.

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn: Là những chi phí thực tế đã phát sinh, nhưng có liên quan tới hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán trong 1 năm tài chính hoặc một kỳ kinh doanh (ngắn hạn); hoặc trên 1 năm tài chính (dài hạn). Nên chưa thể tính hết vào chi phí SXKD trong kỳ phát sinh mà được tính vào nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Chi phí trả trước chủ yếu: khoản chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Trà Nóc xây dựng nhà máy sản xuất của công ty.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ được căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí. Chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: là những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ cho các đối tượng chịu chi phí để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí SXKD. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả này vào chi phí SXKD trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí trong kỳ.

Chi phí phải trả chủ yếu chi phí sửa chữa lớn TSCĐ do đặc thù việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ, chi phí lãi vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau, lãi trái phiếu trả sau và chi phí ngừng sản xuất kinh doanh theo mùa vụ....

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; 2. Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; 3. Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông doanh nghiệp hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

+ Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ (đối với công ty cổ phần). Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động); chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính và tình hình xử lý số chênh lệch tỷ giá hối đoái đó.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ và quyết định Hội đồng quản trị được thông qua Đại hội cổ đông hàng năm.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng là bán sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất ra, bán hàng hóa mua vào và bán bất động sản đầu tư. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ là thực hiện công việc đã thỏa thuận theo hợp đồng trong một kỳ, hoặc nhiều kỳ kế toán. Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả 4 điều kiện sau: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)... Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến chi phí đi vay và đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại bao gồm thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại; Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế TNDN trong năm hiện hành; Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: là số thuế TNDN sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản sau: a) Chênh lệch tạm thời được khấu trừ; b) Giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng; và c) Giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

12. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu, phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái thực hiện theo thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 hướng dẫn về xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

13. Nguyên tắc ghi nhận về thông tin so sánh

Các thông tin bằng số liệu trong báo cáo tài chính nhằm để so sánh giữa các kỳ kế toán phải được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong báo cáo tài chính của kỳ trước. Các thông tin so sánh cần phải bao gồm cả các thông tin diễn giải bằng lời nếu điều này là cần thiết giúp cho những người sử dụng hiểu rõ được báo cáo tài chính của kỳ hiện tại.

Khi thay đổi cách trình bày hoặc cách phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính, thì phải phân loại lại các số liệu so sánh với kỳ hiện tại, và phải trình bày tính chất, số liệu và lý do việc phân loại lại. Nếu không thể thực hiện được việc phân loại lại các số liệu tương ứng mang tính so sánh thì doanh nghiệp cần phải nêu rõ lý do và tính chất của những thay đổi nếu việc phân loại lại các số liệu được thực hiện.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền		<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>	
Tiền		4.916.919.497	2.186.194.085	
Tiền mặt		170.363.692	12.653.000	
Tiền gửi ngân hàng		1.746.555.805	2.173.541.085	
Các khoản tương đương tiền		3.000.000.000	-	
Cộng		4.916.919.497	2.186.194.085	
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>
Đầu tư ngắn hạn khác				
Tiền gửi trên 3 tháng	30.000.000.000	30.000.000.000	37.000.000.000	37.000.000.000
Cộng		30.000.000.000	37.000.000.000	
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>	
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		41.075.211.995	50.902.355.565	
Trả trước cho người bán		1.317.355.000	1.228.577.592	
Phải thu khác		8.197.179.194	8.237.579.194	
Dự phòng phải thu khó đòi		(8.318.536.485)	(8.318.536.485)	
Cộng		42.271.209.704	52.049.975.866	
4. Hàng tồn kho		<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>	
Hàng mua đang đi đường		-	-	
Nguyên liệu, vật liệu		31.725.636.661	23.099.062.677	
Công cụ, dụng cụ		-	-	
Chi phí SX, KD dở dang				
Thành phẩm		7.297.613.979	5.092.617.768	
Hàng hoá		-	-	
Hàng gửi đi bán				
Cộng giá gốc hàng tồn kho		39.023.250.640	28.191.680.445	
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.074.586.291)	(1.074.586.291)	
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho		37.948.664.349	27.117.094.154	
5. Tài sản ngắn hạn khác		<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>	
Thuế và các khoản phải thu nhà nước		-	-	
Thuế GTGT được khấu trừ		-	-	
Thuế và các khoản khác phải thu NN		-	-	
Tài sản ngắn hạn khác		484.060.025	226.764.637	
Cộng		484.060.025	226.764.637	
6. Tài sản cố định hữu hình				
(Xem trang sau)				

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG CẢN THỞ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho quý II năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	23.837.654.509	20.727.369.299	14.971.337.354	395.118.545	59.931.479.707
Mua trong năm	-	719.700.000	-	-	719.700.000
ĐT XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(767.429.091)	-	(767.429.091)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	23.837.654.509	21.447.069.299	14.203.908.263	395.118.545	59.883.750.616
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	21.335.946.417	15.993.003.033	8.703.896.965	338.473.098	46.371.319.513
Khấu hao trong năm	597.919.690	311.605.931	1.039.054.215	10.963.638	1.959.543.474
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(767.429.091)	-	(767.429.091)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	21.933.866.107	16.304.608.964	8.975.522.089	349.436.736	47.563.433.896
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	2.501.708.092	4.734.366.266	6.267.440.389	56.645.447	13.560.160.194
Số dư cuối năm	1.903.788.402	5.142.460.335	5.228.386.174	45.681.809	12.320.316.720

7. Tài sản cố định vô hình				
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	-	200.000.000	784.913.300	984.913.300
Mua trong năm			-	-
Tạo ra từ nội bộ DN				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác	-			-
Số dư cuối kỳ	-	200.000.000	784.913.300	984.913.300
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	200.000.000	784.913.300	984.913.300
Khấu hao trong năm			-	-
Tăng khác				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	200.000.000	784.913.300	984.913.300
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-
8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			1.024.645.455	1.024.645.455
			1.024.645.455	1.024.645.455
9. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác			<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí trả trước dài hạn			-	-
Tài sản dài hạn khác			-	-
Tiền thuê đất tại KCN Trà Nóc II và chi phí trả trước khác và tiền thuê đất mở rộng nhà xưởng cấp ranh Công ty			1.694.276.103	1.856.135.782
Cộng			1.694.276.103	1.856.135.782
10. Vay và nợ thuê tài chính			<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn			27.189.904.882	18.088.583.760
Cộng			27.189.904.882	18.088.583.760
11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế giá trị gia tăng			310.360.801	875.939.740
Thuế xuất, nhập khẩu			-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp			1.868.547.129	1.935.958.352
Thuế thu nhập cá nhân			26.425.000	1.341.786.272
Cộng			2.205.332.930	4.153.684.364
12. Chi phí phải trả			<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí phải trả khác			411.066.779	931.659.054
Cộng			411.066.779	931.659.054
13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản phải trả, phải nộp khác			3.391.131.867	6.115.791.020
Cộng			3.391.131.867	6.115.791.020
14. Vốn chủ sở hữu				
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang sau)				

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG CẦN THƠ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho quý II năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	43.030.500.000	8.291.518.300	12.261.176.032	(4.000.872.355)	13.517.330.583	13.197.308.642	86.296.961.202
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	9.036.086.715	9.036.086.715
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các Quỹ	-	-	-	-	1.000.000.000	(1.000.000.000)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(7.346.610.000)	(7.346.610.000)
Trích lập Quỹ KT, PL	-	-	-	-	-	(903.500.980)	(903.500.980)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(920.265.000)	(920.265.000)
Số dư cuối năm trước	43.030.500.000	8.291.518.300	12.261.176.032	(4.000.872.355)	14.517.330.583	12.063.019.377	86.162.671.937
Số dư đầu năm nay	43.030.500.000	8.291.518.300	12.261.176.032	(4.000.872.355)	14.517.330.583	12.063.019.377	86.162.671.937
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	5.035.175.216	5.035.175.216
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các Quỹ	-	-	-	-	1.000.000.000	(1.000.000.000)	-
Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	-	(1.167.418.715)	(1.167.418.715)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(6.122.175.000)	(6.122.175.000)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(746.493.000)	(746.493.000)
Số dư cuối kỳ này	43.030.500.000	8.291.518.300	12.261.176.032	(4.000.872.355)	15.517.330.583	8.062.107.878	83.161.760.438

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<i>Tỷ lệ vốn góp</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Vốn góp của Nhà nước		-	-
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	100%	43.030.500.000	43.030.500.000
Cộng	100%	43.030.500.000	43.030.500.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	43.303.500.000	43.303.500.000
<i>Vốn góp đầu kỳ</i>	43.303.500.000	43.303.500.000
<i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
<i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>	43.303.500.000	43.303.500.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ tức

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ	Chưa công bố	15%
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận		

đ. Cổ phiếu

	<i>2026</i>	<i>2025</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.303.050	4.303.050
<i>Cổ phiếu thường</i>	4.303.050	4.303.050
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	221.600	221.600
<i>Cổ phiếu thường</i>	221.600	221.600
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.081.450	4.081.450
<i>Cổ phiếu thường</i>	4.081.450	4.081.450
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Quỹ đầu tư phát triển	11.214.280.583	10.214.280.583
Quỹ dự phòng tài chính	4.303.050.000	4.303.050.000
Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sở hữu	-	-
Cộng	15.517.330.583	14.517.330.583

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD**15. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<i>Quý II/2026</i>	<i>Quý II/2025</i>
Doanh thu bán hàng	51.262.741.225	63.488.451.834
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư		
Cộng	51.262.741.225	63.488.451.834

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<i>Quý II/2026</i>	<i>Quý II/2025</i>
Chiết khấu thương mại	-	-
Hàng bán bị trả lại		
Cộng	-	-

17. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Quý II/2026</i>	<i>Quý II/2025</i>
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	51.262.741.225	63.488.451.834
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	51.262.741.225	63.488.451.834

18. Giá vốn hàng bán

	<i>Quý II/2026</i>	<i>Quý II/2025</i>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	39.030.507.107	48.897.378.252
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Cộng	39.030.507.107	48.897.378.252

	<u>Quý II/2026</u>	<u>Quý II/2025</u>
19. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi bán hàng trả chậm		
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.475.654.131	1.092.125.311
Cộng	4.475.654.131	1.092.125.311
20. Chi phí tài chính	<u>Quý II/2026</u>	<u>Quý II/2025</u>
Lãi tiền vay	406.144.498	196.493.031
Chi phí tài chính khác	3.835.651.089	658.286.380
Cộng	4.241.795.587	854.779.411
21. Thu nhập khác	<u>Quý II/2026</u>	<u>Quý II/2025</u>
Thu nhập khác	104.549.238	2.218
Cộng	104.549.238	2.218
22. Chi phí khác	<u>Quý II/2026</u>	<u>Quý II/2025</u>
Chi phí khác	77.885.874	65.421.898
Cộng	77.885.874	65.421.898
23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>Quý II/2026</u>	<u>Quý II/2025</u>
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.160.660.653	5.298.955.126
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	-	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	5.160.660.653	5.298.955.126
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.032.132.131	1.059.791.025
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	1.032.132.131	1.059.791.025
(*) Đơn vị được áp dụng mức thuế suất Thuế TNDN là 20%.		
24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>Quý II/2026</u>	<u>Quý II/2025</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.128.528.522	4.239.164.101
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	4.128.528.522	4.239.164.101
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.012	1.039

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

25. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Quý II/2025 và năm tài chính kết thúc đến 31/12/2025.

26. Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU


Nguyễn Duy Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Quách Thị Thuý

TỔNG GIÁM ĐỐC




Nguyễn Văn Trung

Cần Thơ, ngày 20 tháng 07 năm 2026